

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT
Ngày 23 - 12 - 2019
V/v “Ly hôn và chia tài sản
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 18/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019, về việc “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 76/2019/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐ-PT ngày 06/12/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Đường X, phường Y, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Đường X, phường Y, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967 (có mặt); chị Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1991 (vắng mặt); chị Bùi Thị Thảo H, sinh năm 1997 (vắng mặt);

Cùng trú tại địa chỉ: Đường X, phường Y, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Người đại diện hợp pháp cho bà T, bà H: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967, là đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2018 (có mặt).

- Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1953 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Cùng trú tại địa chỉ: Xóm P, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

Người đại diện hợp pháp cho ông H, bà M là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974, là đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2019 và ngày 09/7/2019 (có mặt).

Địa chỉ: đường X, phường Y, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1952 (vắng mặt) và bà Hà Thị M, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Cùng trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn L, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cơ khí T;

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp Đ, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn P; chức vụ: Giám đốc, là đại diện theo pháp luật (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: 44A, đường H, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2019 (có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/5/2018, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu nhau khoảng 03 tháng, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 14/01/1991 tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Nam Định.

Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung với bố mẹ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do kinh tế. Năm 2007, ông T vào Vũng Tàu làm ăn, thỉnh thoảng gửi tiền về quê cho bà H để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Năm 2009, bà H chuyển vào Vũng Tàu, ban đầu vợ chồng sống nhờ nhà em chồng. Đến năm 2011, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân do kinh tế. Ông T đi làm nhưng chỉ đưa tiền đóng học cho con, mọi chi tiêu sinh hoạt trong gia đình đều do bà H tự trang trải. Bà hỏi tiền thu nhập đâu ông T nói trả nợ hết nhưng thực tế ông T gửi tiền về cho bố mẹ để ở quê, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Khi cãi nhau, ông T đấm, đá bà thâm tím mặt phải đi viện. Năm 2012, không ở nhờ nhà em chồng nữa, bà chuyển ra ngoài thuê nhà sinh sống, khoảng cuối năm 2012 đầu năm 2013, vợ chồng trở về Bắc, đến năm 2014 vợ chồng quyết định quay lại Vũng Tàu làm nhà sinh sống. Tháng 6-2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân do kinh tế và ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà đã khuyên bảo ông T không được mà ông T còn có hành vi dùng vũ lực do đó, mặc dù sống cùng nhà nhưng vợ chồng ly thân về tình cảm từ cuối năm 2015 đến nay.

Thấy rằng tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên bà H có đơn khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con trai, gồm: Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/5/1996 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 25/5/1998. Đến nay hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, năm 2006 vợ chồng bà H mua chung với bà Nguyễn Thị H1 03 lô đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí T (gọi tắt là Công ty T), với giá 70.000.000 đồng. Vợ chồng bà gửi tiền từ Bắc vào cho bà H1 số tiền là 35.000.000 đồng để bà H1 nộp tiền mua 03 lô đất, gồm: 01 lô bà H1

đã làm nhà và đang sinh sống trên đất tọa lạc tại đường X, phường Y, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; 01 lô vợ chồng bà đã làm nhà và đang sinh sống tọa lạc tại số đường X, phường Y, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; 01 lô còn đất trống. Khi mâu thuẫn chia tài sản, vợ chồng và bà H1 đã bàn bạc thỏa thuận thống nhất miệng, 03 lô đất cộng vào chia đôi, theo đó, 02 lô đất đã làm nhà của ai người đó được hưởng. Lô đất của gia đình bà H1 có giá trị hơn lô đất của vợ chồng bà nên lô đất trống bán khi chia tiền, vợ chồng bà sẽ hưởng tiền nhiều hơn, ước tính lô đất trống có giá trị 400 triệu, bà H1 hưởng 150.000.000 đồng, vợ chồng bà hưởng 250.000.000 đồng; nhưng sau đó ông T bà H1 không đồng ý bán. Nay bà yêu cầu chia cụ thể, định giá toàn bộ 03 thửa đất được trị giá bao nhiêu chia đôi, bà H1 hưởng $\frac{1}{2}$, vợ chồng bà được hưởng $\frac{1}{2}$. Sau đó chia tài sản chung của vợ chồng bà, bà yêu cầu chia đôi, vợ chồng mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$, bà H yêu cầu lấy giá trị tài sản bằng tiền.

Về nợ chung: Bà H xác nhận, vợ chồng nợ ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị M 35.800.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị M 95.000.000 đồng. Bà đồng ý mỗi bên trả $\frac{1}{2}$ tất cả các khoản nợ. Đối với số tiền 24.000.000 đồng ông H bà M đòi, bà xác nhận có mượn, ông T đã trả nên bà không đồng ý trả.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Lời trình bày của bà H về điều kiện, thời gian kết hôn và mâu thuẫn là đúng. Tuy nhiên, theo bà H vợ chồng mâu thuẫn 1991-2007 là không đúng vì thời gian đó, ông và bố mẹ ông đi làm đưa tiền cho bà H nuôi con và chi tiêu mọi sinh hoạt trong gia đình. Năm 2007, ông chuyển vào Vũng Tàu làm ăn sinh sống, 6 tháng đầu lương thấp không gửi tiền về, sau đó thu nhập cao hơn nên ông mới có tiền gửi về cho bà H. Năm 2009, bà H vào Vũng Tàu sinh sống cùng ông tại nhà em gái. Năm 2011, vợ chồng mâu thuẫn về việc dạy dỗ con nên bà H ra ngoài thuê nhà sinh sống. Do con cái học hành sa sút nên cuối năm 2011, ông ra ngoài sinh sống cùng vợ con. Giữa năm 2012, vợ chồng ông chuyển về Bắc sinh sống. Đầu năm 2013, ông vào Vũng Tàu sinh sống trước. Năm 2014, vợ chồng lại vào Vũng Tàu làm nhà sinh sống đến nay. Ông xác nhận mỗi lần vợ chồng cãi nhau, bà H láo nên ông dùng tay tát bà H khoảng 02 - 03 lần. Thực tế tháng 6-2016, ông làm xa ở Cà Mau thỉnh thoảng về nhà thăm con cái nhà cửa rồi lại đi, và cũng do có mâu thuẫn nên vợ chồng không quan hệ từ đó đến nay.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà H, ông T có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: có 02 con tên là: Nguyễn Văn T, sinh ngày 14/5/1996 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 25/5/1998. Các con chung nay đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng ông chỉ tạo lập được một căn nhà, đất tọa lạc tại đường X, phường Y, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ông đồng ý chia đôi nhà đất, mỗi bên nhận bằng đất vì nhà hai mặt đường.

Bà H khai vợ chồng ông mua đất chung 03 lô đất cùng với vợ chồng bà Nguyễn Thị H1 là không đúng. Thực tế năm 2006, vợ chồng ông giao cho ông Bùi Văn Đ là chồng bà H1 số tiền 35.000.000 đồng, khi giao tiền không lập văn bản. Theo ông Đ nói, vợ chồng ông vào Vũng Tàu chưa có nhà ở thì nhượng cho 01 lô đất để ở. Sau đó, vợ chồng làm nhà ở nên bà H yêu cầu chia lô đất trống còn lại là

không có căn cứ nên ông không đồng ý. Ông xác nhận khi mâu thuẫn cãi nhau chia tài sản chung, vợ chồng ông đã gặp trực tiếp bà H1 để thỏa thuận thương lượng. Bà H1 đưa ra yêu cầu, 03 lô đất cộng vào chia đôi, theo đó, 02 lô đất của mỗi gia đình đã làm nhà thì nhà đất của gia đình nào thì gia đình đó được toàn quyền sử dụng, sở hữu. Tuy nhiên, lô đất của gia đình bà H1 đã làm nhà có giá trị hơn lô đất của vợ chồng ông nên lô đất trống khi bán chia tiền, vợ chồng ông sẽ được phần hơn. Tại thời điểm đó ước tính có giá trị lô đất là 400 triệu, bà H1 hưởng 150.000.000 đồng, vợ chồng ông hưởng 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau này ông mới biết, ngoài nộp tiền đất 70.000.000 đồng thì bà H1, ông Đ còn phải nộp cả tiền san lấp mặt bằng, tiền đường nên ông chỉ thừa nhận tài sản chung vợ chồng là nhà đất hiện vợ chồng đang sinh sống.

Về nợ chung: Ông xác nhận vợ chồng nợ các khoản, gồm: Nợ ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị M 35.800.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị M 95.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng ông có vay nợ của dòng họ Ng số tiền 24.000.000 đồng; ông H đứng ra trả giúp; số tiền này hiện nay vợ chồng ông chưa trả ông H. Ông tự nguyện trả nợ cho ông H bà M 24.000.000 đồng nếu bà H không đồng ý trả. Ngoài ra, vợ chồng ông không nợ bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Năm 2005, Công ty TNHH Cơ khí T có dự kiến cấp đất cho cán bộ công nhân của Công ty trong đó có vợ chồng bà. Đến năm 2008 Công ty ban hành Quyết định cấp đất thì ông Bùi Văn Đ đã chết (ngày 15-9- 2008) nên Quyết định cấp đất đứng tên bà. Theo Quyết định cấp đất, bà được cấp 01 suất đất có diện tích khoảng 240 m² đất nông nghiệp, chia làm 03 lô, với giá tiền 70.000.000 đồng. Công ty thu tiền đất nhiều đợt vào năm 2005 và năm 2006. Ngoài tiền đất ra, bà phải nộp tiền làm đường, san lấp mặt bằng cho bộ phận vật tư của Công ty là 35.000.000 đồng vào năm 2007. Hiện nay, bà không còn giữ biên lai thu tiền. Lúc đó, bà cũng không biết nên không báo cho ông T. Tuy nhiên, sau đó bà có nói cho vợ chồng ông T biết nhưng bà H không thừa nhận.

Thực tế năm 2007 khi ông Đ còn sống, vợ chồng bà chuyển nhượng cho vợ chồng ông T bà H lô đất diện tích 85 m², với giá tiền là 35.000.000 đồng. Hai bên đã giao đất, nhận đủ tiền. Năm 2014, vợ chồng ông T làm nhà sinh sống đến nay. Giấy chứng nhận do Công ty Cơ khí T xác nhận về việc bà và vợ chồng bà H mua chung 03 lô đất đề ngày 13/4/2008 là do bà H lập, bà ký trong đơn là do bà H lập sau này khi vợ chồng bà H làm nhà xong có nhu cầu mắc điện sinh hoạt nên mới ký. Giấy chứng nhận Công ty T xác lập năm 2008 là không đúng.

Trước yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà H bà không đồng ý vì năm 2007 vợ chồng bà chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng bà H 01 lô đất với giá 35.000.000 đồng, lô đất này bà đã bàn giao cho vợ chồng ông T làm nhà ở. Nếu ông T bà H mua chung thì phải chung tiền với vợ chồng bà từ năm 2005-2006. Do đó, năm 2007, ông T bà H giao cho vợ chồng bà 35.000.000 đồng là bằng 1/3 tổng số tiền mua đất và làm đường, san lấp mặt bằng nên tài sản chung của vợ chồng bà H chỉ duy nhất là lô đất hiện đang sinh sống.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cơ khí T trình bày:

Năm 2006, Công ty T được cấp GCNQSDĐ thửa đất số 26539.37.91, tờ bản đồ số 37, diện tích 5.123,1 m², phường Y, TP. Vũng Tàu. Năm 2008 Ban Giám đốc đã xem xét nhu cầu cần vốn kinh doanh và nhu cầu cần nhà ở của công nhân viên Công ty nên đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 5.123,1m² đất nêu trên cho 10 cán bộ công nhân viên và 04 cá nhân khác. Ai là công nhân viên của công ty thì được cấp bán 03 lô đất có diện tích 280 m² với tổng số tiền là 70.000.000 đồng (Số lô, số thửa cho từng cá nhân căn cứ vào Quyết định cấp bán và sơ đồ phân chia lô đất Công ty T đã ban hành). Tất cả cá nhân, cán bộ công nhân viên mua đất đã nộp đầy đủ tiền cho Công ty tại thời điểm nhận được Quyết định cấp bán.

Cụ thể ngày 13/4/2008, Giám đốc Công ty ban hành Quyết định số 22/QĐ 2008 TT cấp bán cho bà Nguyễn Thị H1 các lô đất sau: Thửa số 1 – Lô số 02, kích thước 4.5 m x 15.77 m; Thửa số 3 – Lô số 02, kích thước 4.89 m x 17.5 m; Thửa số 5 – Lô số 02, kích thước 4.9 m x 17.5 m. Bà H1 đã nộp đầy đủ tiền cho Công ty T và Công ty cũng đã bàn giao đất cho bà H1 sử dụng. Trách nhiệm của Công ty chỉ còn ký sang tên phần diện tích đất đã cấp bán cho bà H1 theo quy định của pháp luật.

Việc san lấp mặt bằng, làm đường, điện, nước các cá nhân đã mua thửa đất số 26539.37.91 tự thỏa thuận và thuê mướn đơn vị, các nhân có chức năng thực hiện. Công ty T không thu tiền cho các công việc này.

Năm 2015, ông Nguyễn Văn T gặp Giám đốc Công ty xem xét ban hành cho ông T xin 01 quyết định để hoàn thiện thủ tục mắc điện, nước do lúc đó ông T đã làm nhà và đang ở tại 01 trong 03 lô đất cấp bán cho bà H1. Thấy nhu cầu chính đáng nên Giám đốc đã đồng ý ký xác nhận vào biên bản thỏa thuận giữa bà H1, ông T và ban hành Quyết định 22a để ông T làm thủ tục mắc điện, nước. Trong quá trình đánh máy nhân viên thực hiện đã copy lại quyết định cũ vì vậy đã sai về ngày tháng ban hành quyết định và Điều số II trong Quyết định (số tiền ông T phải thanh toán cho Công ty).

Việc thỏa thuận mua bán/chung tiền giữa bà Hòa và ông T, Công ty không được biết và Công ty không thu bất kể tiền gì trực tiếp từ ông T. Biên bản thỏa thuận giữa bà H1 và ông T ghi, ông T hiện làm nhà trên thửa đất số 5 lô số 02 vì vậy trên quyết định cũng ghi là thửa đất số 05 lô số 02 nhưng thực tế là thửa đất số 3 lô số 02. Trong Quyết định ban hành Công ty đã ghi rõ “người được cấp bán được phép sử dụng các lô đất theo đúng qui định của pháp luật”.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà H, Công ty T không tranh chấp việc đã chuyển nhượng đất cho các hộ dân trong đó có bà H1, không yêu cầu độc lập.

Ông Nguyễn Quốc H và bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ông H, bà M là bố mẹ đẻ của bà H. Năm 2014, ông T làm nhà ở Vũng Tàu, bà H đang ở quê nên hỏi mượn tiền vợ chồng ông bà. Ông bà nói với bà H phải nói với ông T gọi điện về hỏi thì vợ chồng ông bà mới cho mượn. Ông T gọi điện về, ông bà đồng ý cho vay. Lúc đó, ông bà có 1,3 cây vàng 9999, ông bà đưa cho bà H bán được 38.500.000 đồng, bà H nhờ em gái là Nguyễn Thị T chuyển tiền qua tài khoản của ông Nguyễn Văn T là chú ruột của ông T sinh sống ở Vũng Tàu để tiện cho ông T lấy về làm nhà. Số tiền này ông T bà H chưa trả nên ông bà có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc ông T bà H phải trả ông bà số tiền 38.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H bà Hà Thị M trình bày:

Ông bà là bố mẹ ruột của ông T. Vợ chồng ông cho ông T bà H vay các khoản tiền sau, gồm:

- Ngày 17-11-2014, ông bà cho vợ chồng ông T bà H vay số tiền 95.000.000 đồng bằng hình thức chuyển số tiền trên vào tài khoản của em trai ông là ông Nguyễn Văn T sinh sống ở Vũng Tàu.

- Ngày 07-01-2015, vợ chồng ông đứng ra vay 20.000.000 đồng từ quỹ họ Ng cho ông T và bà H vay làm nhà, với lãi suất là 0,55%/tháng. Số tiền này bà H nhận trực tiếp. Tổng cả gốc và lãi đến tháng 2-2018, ông đã đứng ra trả cho ông T bà H tổng số tiền là 24.000.000 đồng.

Tổng 02 số tiền trên hiện nay bà H ông T chưa trả cho ông bà nên ông bà có yêu cầu độc lập buộc ông T bà H phải trả tổng số tiền là 119.000.000 đồng nêu trên.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2019/HNGĐ-ST ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V đã:

Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 56, 27, 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 15, 127 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 62 và Điều 68 Luật Xây dựng năm 2003; điểm a, e khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

[2] Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T có 02 con chung, gồm: Nguyễn Văn Truyền, sinh ngày 14-5-1996 và Nguyễn Văn Linh, sinh ngày 25-5-1998, đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về trả nợ chung, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị M số tiền là 17.900.000 đồng (Mười bảy triệu, chín trăm ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị M số tiền 47.500.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng)

- Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị M số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng), trong đó, nợ gốc là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); nợ lãi là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18/9/2019, bà Nguyễn Thị H làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Xem xét giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn, với lý do Tòa cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T là không có căn cứ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bao gồm: "Giấy chứng nhận" đề ngày 13/4/2008; Quyết định số 22 và 22a cùng ngày 13/4/2008 của giám đốc Công ty T và sự thừa nhận của các đương sự thì có căn cứ xác định: Khoảng năm 2008 vợ chồng bà H, ông T mua chung với bà H1 diện tích 280 m² gồm 03 lô đất nằm trong tổng diện tích 5.123,1m² đã được UBND thành phố V cấp GCNQSD đất cho công ty TNHH cơ khí T vào ngày 19/5/2006. Hiện nay, trong 03 lô đất thì vợ chồng bà H và bà H1 mỗi bên đều xây dựng nhà trên 01 lô đất, lô còn lại để đất trống. Vì vậy, bà H có yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn với ông T là nhà đất hiện vợ chồng bà H đang ở và lô đất trống là tài sản chung với bà H1. Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty T xác nhận không tranh chấp các hợp đồng chuyển nhượng đất với các hộ dân, phía công ty sẽ phối hợp thực hiện các thủ tục để tách thửa sang tên cho các hộ dân. Ngoài ra, đối với nhà đất hiện bà H và ông T đang ở thì Công ty T và bà H1 đều không có tranh chấp, bà H và ông T đã xây dựng nhà ở trên đất ổn định, ông T và bà H đều xác định nhà đất đường X, phường Y là tài sản chung của ông T và bà H nên có cơ sở xác định nhà đất này là tài sản chung của ông T, bà H mặc dù chưa được công nhận QSD đất. Vì vậy, khi bà H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T, yêu cầu ly hôn được chấp nhận thì cần thiết phải chia tài sản chung của ông T và bà H, trường hợp không thể chia đất theo hiện vật thì có thể tạm giao đất cho một trong hai bên để hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất tranh chấp chưa đủ điều kiện để khởi kiện là chưa đúng, đồng thời do Tòa án cấp sơ thẩm chưa chia phần tài sản chung nên cấp phúc thẩm cần phải hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; áp dụng khoản 3, Điều 308, Điều 310 BLTTDS hủy một phần Bản án sơ thẩm số 76/2019/HNGĐ-ST ngày 5/9/2019 của TAND TP. Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Xét sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã ủy quyền cho người đại diện và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H thì thấy:

Theo xác nhận của Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí T (gọi tắt là Công ty T) thì: Nguồn gốc đất ký hiệu lô D diện tích 69.9 m², lô C diện tích 41.6 m², lô C1 diện tích 41.6 m² và lô B có diện tích 87.7 m² có nguồn gốc là 01 phần của thửa đất số 26539.37.91, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại phường Y, thành phố V thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 206393 của UBND thành phố V cấp cho bà Lê Thị Ánh H vào ngày 10/4/2006, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chỉnh lý sang tên Công ty T vào ngày 19/5/2006. Đến năm 2008, Công ty T cấp bán cho cán bộ công nhân viên là bà Nguyễn Thị H1 theo quyết định số 22/QĐ2008TT ngày 13/4/2008. Bà H1 đã nộp đầy đủ tiền cho Công ty tại thời điểm nhận được quyết định cấp bán và Công ty cũng đã bàn giao đất cấp bán trên thực địa cho bà H1. Hiện nay, việc mua bán chỉ còn thủ tục tách thửa sang tên theo quy định. Trong quá trình sử dụng, bà H1 có tiến hành chuyển nhượng hoặc vợ chồng bà H có góp vốn để cùng sử dụng chung thì thuộc quyền của bà H1, Công ty không có liên quan gì, không có tranh chấp, không có yêu cầu gì đối với việc cấp bán đất trên cho bà H1.

Theo xác nhận của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H1 thì:

Bà Nguyễn Thị H1 không tranh chấp gì đối với phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà H, ông T là quyền sử dụng đất ký hiệu là lô C có diện tích 41.6 m² và lô C1 có diện tích 41.6 m² tọa độ (3,4,5,6,7,8,3) tọa lạc tại Phường Y, thành phố V thể hiện trên sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 08-5-2019; trên đất có căn nhà 01 tầng, gác gỗ. Bà H và ông T đều thống nhất đồng ý chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bà H còn yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ góp tiền mua chung với bà Nguyễn Thị H1 là quyền sử dụng đất ký hiệu là lô B có diện tích 87.7 m² có tọa độ (18,19,20,21,18) tọa lạc tại Phường Y, thành phố V thể hiện trên sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 08-5-2019. Phần diện tích đất này, bà H1 và ông T không đồng ý.

Như vậy, theo xác nhận từ Công ty T, bà H1 và vợ chồng bà H, ông T thì: Các bên không có bất kỳ tranh chấp gì liên quan đến giao dịch cấp bán, phân chia đất cho nhau để sử dụng; các bên đã giao nhận đủ tiền, đã tiến hành nhận đất sử

dụng trên thực địa nên có đủ cơ sở khẳng định, quyền sử dụng đất của Công ty đã được Công ty giao lại cho người nhận chuyển nhượng nên đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên nhận chuyển nhượng và là căn cứ để xác định quyền sử dụng đất là tài sản thuộc quyền sử dụng của bà H1 hay là tài sản chung của bà H1 và vợ chồng bà H, ông T.

Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V thì trên 03 lô đất mà bà H1 nhận chuyển nhượng từ Công ty T thì: có 02 lô đã được xây dựng nhà kiên cố, cụ thể: lô C và lô C1 đã được vợ chồng bà H, ông T xây nhà loại 1 tầng, gác gỗ; lô D đã được bà Nguyễn Thị H1 xây dựng nhà. Theo xác nhận của bà H, ông T thì căn nhà 01 tầng, gác gỗ là do vợ chồng bỏ tiền ra xây dựng và là nơi sinh sống của cả gia đình; xét thấy, mặc dù căn nhà này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhưng có đủ cơ sở khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng bà H và ông T.

Do đó, khi ly hôn, bà H yêu cầu phân chia tài sản khi ly hôn gồm quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất là hoàn toàn phù hợp. Trong trường hợp này, nếu có căn cứ xác định các quyền sử dụng đất ký hiệu lô C, C1 và lô B (cùng tài sản có trên đất) là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông T thì cần căn cứ vào Điều 98, Khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai; Điều 115 Bộ luật dân sự; Điều 33, 38 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết. Khi giải quyết, nếu diện tích đất không đủ điều kiện để tách thửa mà chỉ một bên đương sự không có điều kiện tạo dựng chỗ ở mới thì Tòa án tuyên giao cho một bên là bà H hoặc ông T được sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất nhưng phải thanh toán lại giá trị tài sản (tương ứng phần được chia) cho người còn lại. Nếu bà H, ông T không thể có chỗ ở khác thì Tòa án tuyên đó là tài sản sở hữu, sử dụng chung, không tách thửa để công nhận quyền sở hữu, sử dụng cho từng người mà chỉ xác định vị trí từng người được sử dụng trong thửa đất sử dụng chung đó tại Bản án, Quyết định của Tòa án. Đồng thời khi xét xử, Tòa án tuyên cho bên được giao hiện vật sẽ được quyền liên hệ tới Công ty trách nhiệm hữu hạn cơ khí T để tiếp tục thực hiện giao dịch chuyển nhượng và được thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở.

Tại điểm b khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (Đã được Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn) thì: “Chưa đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật khác có quy định về các điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó”. Trường hợp này, bà H yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất thì thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp không phải là điều kiện khởi kiện vụ án; nên không thuộc trường hợp chưa đủ điều kiện khởi kiện.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Tại thời điểm hiện nay, diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia chưa làm thủ tục tách thửa, sang tên; nhà, đất là tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia chưa kê khai đăng ký, chưa được cơ quan chức năng có

thẩm quyền công nhận quyền sử dụng cho bà H1 hoặc vợ chồng bà H ông T nên chưa đủ cơ sở để xác định là tài sản chung. Từ đó, đã xác định nguyên đơn chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo điểm b khoản 1 Điều 192 nên căn cứ vào điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để quyết định đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn và dành cho nguyên đơn bằng một vụ kiện khác khi có đủ điều kiện là không có căn cứ, trái quy định pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với nội dung đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

[3] Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng: Bao gồm các khoản tiền chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định và chi phí tố tụng khác do đương sự đã nộp sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án chia tài sản chung vợ chồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp sơ thẩm tính số tiền án phí bà H phải nộp có sai sót nên được tính lại như sau:

Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là: 300.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền án phí liên quan đến nghĩa vụ trả nợ, cụ thể: $65.400.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.270.000 \text{ đồng}$.

Ông Nguyễn Văn T phải nộp số tiền án phí liên quan đến nghĩa vụ trả nợ, cụ thể: $89.400.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.470.000 \text{ đồng}$.

Riêng khoản tiền tạm ứng án phí về chia tài sản chung khi ly hôn do đương sự đã nộp sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án chia tài sản chung vợ chồng.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Đơn kháng cáo được chấp nhận nên bà H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H;

Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2019/HNGĐ-ST ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V đối với nội dung đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố V để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 56, 27, 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, e khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T có 02 con chung, gồm: Nguyễn Văn Truyền, sinh ngày 14-5-1996 và Nguyễn Văn Linh, sinh ngày 25-5-1998, đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu xem xét giải quyết.

3. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về trả nợ chung, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị M số tiền là 17.900.000 đồng (Mười bảy triệu, chín trăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị M số tiền 47.500.000đ (Bốn mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng)

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị M số tiền 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng), trong đó, nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); nợ lãi là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền gốc chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

4. Về tiền chi phí đo vẽ, định giá, thẩm định và chi phí tố tụng khác: Sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án chia tài sản chung vợ chồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải nộp (Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí liên quan đến nghĩa vụ thanh toán) số tiền 3.570.000đ (Ba triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng);

Ông Nguyễn Văn T phải nộp (Án phí liên quan đến nghĩa vụ thanh toán) số tiền 4.470.000đ (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng);

Hoàn số tiền 895.000đ (Tám trăm chín mươi lăm ngàn đồng) cho ông Nguyễn Quốc H theo biên lai tạm ứng án phí số 0003463 ngày 05-7-2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố V;

Hoàn số tiền 2.975.000đ (Hai triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) cho ông Nguyễn Văn H, bà Hà Thị M theo biên lai tạm ứng án phí số 0004294 ngày 22-8-2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Án phí về chia tài sản chung sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án chia tài sản chung vợ chồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị H theo biên lai tạm ứng án phí số 0001884 ngày 23-9-2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố V.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp Vũng Tàu;
- TAND Tp Vũng Tàu;
- THA DS Tp Vũng Tàu;
- Các đương sự.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Cao Xuân Long